

Antrag auf Verlängerung einer Aufenthaltserlaubnis

Application for extension of residence permit | Ходатайство о продлении разрешения на пребывание
 Đơn xin gia hạn giấy phép lưu trú | طلب تمديد إذن الإقامة

Eingangsstempel

Aktenzeichen

gem. § 81 Abs. 1 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Pursuant to Art. 81 (1) Residence Act (AufenthG) | согласно абз. 1 § 81 Закона (AufenthG)
 Theo điều 81, đoạn 1, Luật lưu trú (Ltt) (AufenthG) | وفقاً للمادة ٨١ فقرة ١ من قانون الإقامة (AufenthG)

Hinweis: Die Beantragung eines Aufenthaltstitels hat für jede Person – auch für Kinder – auf einem eigenen Vordruck zu erfolgen (§ 81 AufenthG).

NOTE: A separate form must be completed by each person (including children) when applying for a residence permit (Art. 81 Residence Act).
 Просьба заполнять отдельный бланк на каждое лицо, в т. ч. и на детей (§ 81 Закона (AufenthG)).
 Ghi chú: Mỗi người- kể cả trẻ em- đều phải tự đặt đơn xin giấy phép lưu trú theo mẫu đơn quy định (điều 81 Ltt).
 ملاحظة : يجب أن يتم تقديم طلب الحصول على إقامة بالنسبة لكل شخص – حتى بالنسبة للأطفال أيضاً – على استمارة خاصة (المادة ٨١ من قانون الإقامة).

1. Angaben zur/zum Antragsteller/in

Applicant's personal data | Сведения о заявителе/нице
 Phần khai của người đặt đơn | بيانات مقدم/مقدمة الطلب

Persönliche Angaben | Personal data | Персональные данные

1 **Familienname, ggf. frühere(r) Name(n)** | Family name, previous name(s) (if applicable) | Фамилия (прежняя/ие фамилия/и)
 | Họ, kể cả (các) Họ trước đây | الشهرة (اسم العائلة) والاسماء السابقة انا اقتضى الأمر

2 **Vorname(n)** | First name(s) | Имя, имена (отчество)
 | Tên gọi | الاسم (الاسماء)
Größe | Height | Рост | **Augenfarbe** | Colour of eyes | Цвет глаз | **Geschlecht** | Sex | Пол
 | Chiều cao | الطول | màu mắt | لون العينين | Giới tính | الجنس
 m | M | M | w | F | Ж | أنثى | Nữ

3 **Geburtsdatum** | Date of birth | Дата рождения
 | Ngày sinh | تاريخ الميلاد
Geburtsort (Ort, Staat) | Place of birth (place, country) | Место рождения (город, страна)
 | Nơi sinh (địa phương, Nước) | مكان الولادة (المدينة والبلد)

4 **Staatsangehörigkeit(en)** | Nationality/nationalities | Гражданство(ва)
 | Quốc tịch | الجنسية (الجنسيات)
frühere Staatsangehörigkeiten | Previous nationality/nationalities
 | Прежнее/ие гражданство/ва | Quốc tịch trước đây | الجنسية السابقة

5 **Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig)** | Ethnic origin (optional) | Dân tộc (tự nguyện)
 | Национальность (необязательно) | التبعية لشعب ما (البيان طوعاً)
Religion (Angabe freiwillig) | Religion (optional) | Вероисповедание (необязательно)
 | Tôn giáo (tự nguyện) | الديانة (البيان طوعاً)

6 **Familienstand** | Marital status | Семейное положение | Tình trạng hôn nhân | الوضع العائلي
seit | Since | с (data)
 | Kể từ | منذ

7 **ledig** | Single | холост/незамужем
 | Chưa kết hôn lần nào | عازب
 geschieden | Divorced | разведен/а
 | Li hôn | مطلق

8 **verheiratet** | Married | женат/замужем
 | Có vợ/chồng | متاهل
 verwitwet | Widowed | вдовец/вдова
 | Goá vợ/chồng | أرمل

9 **Lebenspartner-schaft** | Registered partnership | гражд. брак
 | Sống chung | شراكة معيشية
 getrennt lebend | Separated | раздельное проживание
 | Sống li thân | حياة منفصلة

10 **Telefon (Angabe freiwillig)** | Telephone (optional) | Телефон (необязательно)
 | Điện thoại (tự nguyện) | رقم الهاتف (البيان طوعاً)
Telefax (Angabe freiwillig) | Fax (optional) | Телефакс (необязательно)
 | Fax (tự nguyện) | رقم الفاكс (البيان طوعاً)

11 **e-Mail (Angabe freiwillig)** | e-mail (optional) | Электронный адрес (необязательно) | Hòm thư điện tử (tự nguyện)
 | Số địa chỉ email (tự nguyện) | رقم البريد الإلكتروني (البيان طوعاً)

Pass/Passersatz | Passport/provisional passport | Паспорт или документ его заменяющий | Hộ chiếu / Giấy thông hành | جواز السفر/الجواز البديل

12 **eigener Pass/Ausweis** | Own passport/ID card | собственный паспорт/удостоверение личности
 | Hộ chiếu bản thân/Chứng minh thư | جواز السفر الشخصي/الهوية الشخصية

13 **eingetragen bei** | Entered in | вписан/а в паспорт
 | ĐĂNG CHUNG VỚI | مسجل لدى
 Vater | Father's passport | отца
 | BỐ | الأب
 Mutter | Mother's passport | матери
 | MẸ | الأم

15 **genaue Bezeichnung: Art des Passes/Ausweises** | Precise description: kind of passport/ID card | точное описание: вид паспорта/удостоверения личности
 | Ghi rõ: loại hộ chiếu/chứng minh thư | التسمية الدقيقة: نوع جواز السفر/الهوية
Nr. | No. | № | **gültig bis** | Valid till | действителен до
 | Số | رقم | Có giá trị đến | صالح لغاية

16 **ausgestellt von** | Issued by | кем выдан:
 | Cơ quan cấp | جهة الاصدار
ausgestellt am | Issued on | дата выдачи
 | ngày cấp | تاريخ الاصدار

17 **Rückkehrberechtigung nach (Staat)** | Right of return to (country) | Право возвращения в (страна)
 | Có quyền hồi hương về (Nước) | أحقية العودة الى (البلد)
gültig bis | Valid till | до (дата)
 | Có giá trị đến | صالح لغاية

Angeben in lateinischer Druckschrift. Bitte deutlich schreiben! | Zutreffendes bitte ankreuzen!
 Please use block Latin letters and write clearly. | X Tick applicable box(es)

Заполнять печатными латин. (символ) буквами | Нужно помечать крестиком
 Phần khai viết chữ in theo bảng chữ cái La tinh yêu cầu viết rõ ràng | X đánh chéo vào chỗ phù hợp

Заполнить печатными латин. (символ) буквами | Нужно помечать крестиком
 Phần khai viết chữ in theo bảng chữ cái La tinh yêu cầu viết rõ ràng | X đánh chéo vào chỗ phù hợp

البيانات بالحروف اللاتينية | الرجاء وضع أكرس على الصحيح
 الرجاء الكتابة بوضوح | X

Wohnsitz(e) | Place(s) of residence | Домашний/е адрес/а | Nơi ở | مكان (أماكن) الإقامة

18 **derzeitiger Wohnsitz in Deutschland (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer)**
 Current place of residence in Germany (postal code, place, street, house no.) | теперешний адрес в Германии (почт. индекс, город, ул., № дома)
 Nơi ở hiện tại ở Đức (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà) | العنوان الحالي في ألمانيا (الرقم البريدي، المكان، الشارع، رقم البيت)

2. Angaben zu Familienangehörigen (auch erforderlich, wenn diese Personen im Ausland verbleiben)
 Data on family members (still required if these people will be residing abroad)
 Сведения о членах семьи (указывать также, если эти лица остались за границей)
 Phần khai về thân nhân trong gia đình (Cũng cần thiết, kể cả khi người đó lưu lại ở nước ngoài)
 بيانات حول أفراد العائلة (يتوجب ذلك أيضا إذا بقي هؤلاء الاشخاص في الخارج)

Ehegatte/eingetragener Lebenspartner nach LPartG
 Husband, wife/registered partner pursuant to LPartG (Partnership Act) | Супруг/супруга/офици. партнер согласно Закону (LPartG)
 Vợ/Chồng/Bạn đời có đăng kí theo Luật sống chung (Lsc) (LPartG) | الزوج/شريك حياة مسجل وفقا لقانون شراكة الحياة

19 **Familienname, ggf. frühere(r) Name(n)** | Family name, previous name(s) (if applicable) | Фамилия (прежняя/ие фамилия/и)
 Họ, kể cả (các) Họ trước đây | الشهرة (اسم العائلة) والاسماء السابقة اذا اقتضى الأمر

20 **Vorname(n)** | First name(s) | Имя, имена (отчество)
 Tên gọi | الاسم (الاسماء)
Geschlecht | Sex | Пол
 Giới tính | الجنس
 m | M | M | w | F | F | J | J
 Nam | ذكر | أنثى | نثى

21 **Geburtsort (Ort, Staat)** | Place of birth (place, country) | Место рождения (город, страна)
 Nơi sinh (địa phương, Nước) | مكان الولادة (المدينة والبلد)
Geburtsdatum | Date of birth | Дата рождения
 Ngày sinh | تاريخ الميلاد

22 **Staatsangehörigkeit(en)** | Nationality/nationalities | Гражданство(ва)
 Quốc tịch | الجنسية (الجنسيات)
frühere Staatsangehörigkeiten | Previous nationality/nationalities | Quốc tịch trước đây
 Прежние/ие гражданство/ва | الجنسيات السابقة

23 **Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig)** | Ethnic origin (optional) | Национальность (необязательно)
 Dân tộc (tự nguyện) | التبعية لشعب ما (البيان طوعا)
Religion (Angabe freiwillig) | Religion (optional) | Вероисповедание (необязательно)
 Tôn giáo (tự nguyện) | الديانة (البيان طوعا)

24 **derzeitiger Wohnsitz (PLZ, Ort, Straße, Hausnummer, Staat)**
 Current place of residence (postal code, place, street, house no., country) | Домашний адрес (почт. индекс, город, ул., № дома)
 Chỗ ở hiện tại (số bưu điện, địa phương, đường phố, số nhà, Nước) | العنوان الحالي (الرقم البريدي، المكان، الشارع، رقم البيت)

25 **aufenthaltsrechtlicher Status** | Residence status | Юридический статус иностранца
 Danh hiệu lưu trú hợp pháp | وضع أو نوع الإقامة

Aufenthaltserteilung | Residence permit | **Niederlassungserlaubnis/ Erlaubnis zum Daueraufenthalt- EU** | Right of unlimited residence/ Permanent EU residence permit
 Giấy phép lưu trú | إذن الإقامة | **Asylberechtigt** | Entitled to be granted asylum
 Hưởng quyền tị nạn | لاجئ معترف به

gültig bis | Valid till | **gültig bis** | Valid till | **gültig bis** | Valid till
 Có giá trị đến | صالح لغاية | Có giá trị đến | صالح لغاية | Có giá trị đến | صالح لغاية

26 **sonstiger Aufenthaltsrechtlicher Status** | Other residence status | иной статус по праву пребывания
 Danh hiệu lưu trú hợp pháp khác | اوضاع أو أنواع الإقامة الأخرى

Bezeichnung | Designation | какой | **gültig bis** | Valid till | действителен до
 Kí hiệu | التسمية | Có giá trị đến | صالحه لغاية

Kinder des Antragstellers | Applicant's children | Дети заявителя/ницы
 (Các) con của người đặt đơn | أطفال مقدم الطلب

	Familienname Family name Фамилия Họ الشهرة	Vorname(n) First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	männlich Male муж. пола Nam ذكر	weiblich Female жен. пола Nữ أنثى	Geburtstag u. -ort Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	Staatsangehörigkeit Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	Wohnort Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
27	1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
28	2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			

Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!)

Applicant's children (please use separate sheet if more children)
 Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке)
 (Các con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng)
 أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)

	Familienname Family name Фамилия Ho الشهرة	Vorname(n) First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	männlich Male муж. пола Nam ذكر	weiblich Female жен. пола Nữ أنثى	Geburtstag u. -ort Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	Staatsangehörigkeit Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	Wohnort Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
29	3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
30	4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
31	5		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			

3. Angaben zum Aufenthalt | Data concerning stay in Germany | Сведения о пребывании в ФРГ
 | Phần khai về lưu trú | بيانات حول الإقامة

Zweck des Aufenthalts in Deutschland
 Purpose of stay in Germany | Цель пребывания в ФРГ
 Mục đích lưu trú ở Đức | الغرض من الإقامة في ألمانيا

32	<input type="checkbox"/> Ausbildung Training Образование Đào tạo التعليم	<input type="checkbox"/> Erwerbstätigkeit Gainful employment Работа по найму Lao động kiếm sống العمل	<input type="checkbox"/> Völkerrechtliche, humanitäre oder politische Gründe For reasons based on international law, for humanitarian or political reasons Межд.-правовые, гуманитар. или полит. основания Vi lí do công pháp quốc tế, nhân đạo hoặc chính trị أسباب حق الشعوب وإنسانية أو أسباب سياسية	<input type="checkbox"/> Familiäre Gründe Family reasons Семейные основания Lí do gia đình أسباب عائلية	<input type="checkbox"/> Besondere Aufenthaltsrechte Special residence rights Особые права на пребывание Quyền lưu trú đặc biệt حقوق خاصة للإقامة	<input type="checkbox"/> Sonstiger Zweck Other purpose Прочие цели Mục đích khác غرض آخر
----	---	--	--	--	--	---

33 **Nähere Erläuterung: z.B. Ausbildungsbetrieb, Hochschule, Familienangehörige, usw.**
 Please give details: Company at which you are being trained, university, family members, etc. | Точное описание, напр. название обучающего предприятия, вуза, фамилия члена семьи и т.п.
 Khai cụ thể hơn: thí dụ xí nghiệp đào tạo, trường Đại học, thân nhân gia đình | المزيد من الشرح: بالمثل مكان التعليم, اسم المعهد العالي, أقارب العائلة, الخ

34 **Der Aufenthaltswitz hat sich seit der letzten Erteilung eines Aufenthaltstitels**
 Since the last time a residence permit was granted, the purpose of my stay in Germany | Со времени последнего предоставления титула цель пребывания
 Mục đích lưu trú kể từ khi được cấp danh hiệu lưu trú lần cuối đến nay | غرض الإقامة طرأ عليه منذ آخر مرة أعطي فيها نوع الإقامة

<input type="checkbox"/> nicht geändert Remains unchanged не изменилась Không có gì thay đổi لم يتغير	<input type="checkbox"/> geändert (bitte begründen!) Has changed (please explain) изменилась (обосновать) Có thay đổi (xin nêu cụ thể) تغيّر (الرجاء إعطاء السبب!)
--	---

Beabsichtigte Dauer des Aufenthalts | Intended length of stay | Планируемый срок пребывания
 | Dự kiến về thời gian lưu trú | مدة الإقامة المزمعة

35 **von** | From | c | từ | من
bis | To | по | đến | الى
Sonstiges: | Other | Иные намерения: | ngoài ra | غيرها

Lebensunterhalt | Means of support | Средства к существованию | Nguồn sinh sống | نفقات المعيشة

36 **Aus welchen Mitteln bestreiten Sie Ihren Lebensunterhalt ?**
 What means of support do you have? | Укажите Ваши источники к существованию
 Ông/Bà sinh sống bằng nguồn nào | من أين تكسب نفقات معيشتك ؟

37 **Beziehen Sie Leistungen nach dem zweiten oder zwölften Buch Sozialgesetzbuch?**
 Do you get benefits under the Second or Twelfth Book of the Code of Social Law? | Получаете ли Вы пособие согласно 2-му или 12-му томам Социального кодекса?
 Ông/Bà có hưởng các chế độ theo quyển số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không? | هل تحصل على مساعدات وفقاً للكتاب الثاني أو الثاني عشر من قانون المساعدات الاجتماعية ؟

<input type="checkbox"/> nein No нет Không لا	<input type="checkbox"/> ja, Yes да Có نعم	<input type="checkbox"/> Hilfe zum Lebensunterhalt (Sozialhilfe) Social welfare benefits Соц. помощь Hưởng trợ cấp sinh hoạt (Trợ cấp xã hội) مَعُونَة لِتَسْدِيدِ نَفَقَاتِ الْمَعِيْشَة (مَسَاعِدَة اِجْتِمَاعِيَة)	<input type="checkbox"/> Grundsicherung für Arbeitsuchende (Arbeitslosengeld II) Basic support for employment seekers (Unemployment Benefit Scheme II) Базовое обеспечение (Пособие по безраб. (тип II)) Hưởng mức tối thiểu cho những người đi tìm việc làm (Tiền thất nghiệp II) التَّأْمِينِ الْأَسَاسِي لِلْمَاجِثِ عَنِ الْعَمَلِ (فُلُوسِ الْبَطَالَة - ٢ -)	<input type="checkbox"/> Sonstige: Other Прочие пособия: Những khoản khác غيرها	Betrag Amount Сумма Số tiền المبلغ
					Euro monatlich Euros per month Евро в месяц Euro hàng tháng يورو شهريا

Krankheit/Krankenversicherung | Diseases/ Health insurance | Заболевания/больничное страхование
 | Bệnh tật, Bảo hiểm ốm đau | المرض/التأمين الصحي

38 **Leiden Sie an Krankheiten?** | Do you suffer from any diseases? | Страдаете ли Вы заболеваниями?
 Ông/Bà có mắc căn bệnh gì không? | هل تعاني من مرض ما ؟

nein | No | нет | Không | لا

ja, an | Yes | да | Có, mắc bệnh | نعم , من مرض

Bezeichnung der Krankheit | Name of disease | Какими?
 | Tên căn bệnh | وصف المرض

39 **Besteht für Sie Krankenversicherungsschutz in Deutschland ?**
 Do you have health insurance during your stay in Germany? | Застрахованы ли Вы по болезни в Германии?
 Ông/Bà có được đóng bảo hiểm ốm đau ở Đức không? | هل لديك تأمين صحي في ألمانيا ؟

nein | No | нет | Không | لا

ja, bei | Yes | да | Có, tại Hãng | نعم , عند

Versicherungsträger | Name of insurer | страховая компания | Chủ đóng bảo hiểm | اسم مؤسسة التأمين الصحي

Die mit der Ausführung des Aufenthaltsgesetzes (AufenthG) betrauten Behörden dürfen zum Zwecke der Ausführung dieses Gesetzes und ausländerrechtlicher Bestimmungen in anderen Gesetzen personenbezogene Daten erheben, soweit dies zur Erfüllung ihrer Aufgaben nach dem AufenthG und nach ausländerrechtlichen Bestimmungen in anderen Gesetzen erforderlich ist. Daten im Sinne von § 3 Abs. 9 des Bundesdatenschutzgesetzes sowie entsprechender Vorschriften der Datenschutzgesetze der Länder dürfen erhoben werden, soweit dies im Einzelfall zur Aufgabenerfüllung erforderlich ist (§ 86 AufenthG). Die im Antrag verlangten Angaben beruhen auf dem Aufenthaltsgesetz. Wegen der Vielzahl der Bestimmungen können die im Einzelfall geltenden Rechtsgrundlagen bei der Ausländerbehörde gerne erfragt werden.

Authorities charged with implementing the Residence Act are authorised to collect personal data for implementing this law and legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws to the extent that this is necessary to carry out the tasks under the Residence Act and under legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws. Data as defined in Art. 3(9) of the Data Protection Act and in relevant provisions of the German states' data protection laws may be collected in individual cases to the extent that this is necessary in order to carry out the tasks (Art. 86 Residence Act).

The data in this application are requested under the Residence Act. Owing to the multitude of provisions, the Aliens' Registration Authority will be glad to provide, on request, information concerning the legal basis pertaining to individual cases.

Органы, ведающие вопросами исполнения Закона о пребывании на территории ФРГ (AufenthG), вправе запрашивать персональные данные в целях исполнения указанного закона и положений других законов, касающихся иностранцев, в мере, необходимой для выполнения поставленных перед ними задач согласно Закону о пребывании на территории ФРГ и положениям других законов, касающихся иностранцев. Сбор данных в смысле абз. 9 § 3 Федерального закона о защите данных от неправомерного использования и соответствующих положений земельных законов о защите данных разрешен в конкретных случаях, необходимых для выполнения возложенных задач (§ 86 AufenthG).

Запрашиваемые в заявлении данные основаны на требованиях закона (AufenthG). Ввиду большого числа законодательных положений, о конкретных правовых основах Вы можете узнать у работников ведомства по делам иностранцев.

Các cơ quan được giao phó thực hiện luật lưu trú được phép thu thập số liệu của từng đương sự nhằm mục đích thực hiện điều luật này và những quy định có tính chất pháp lí có liên quan đến người nước ngoài trong các điều luật khác nếu điều đó cần thiết cho việc thực hiện điều luật lưu trú và các điều luật khác có liên quan đến tính pháp lí của người nước ngoài. Theo tinh thần điều 3, đoạn 9 Luật bảo mật số liệu của Liên bang cũng như các quy định phù hợp với việc bảo mật số liệu của từng Bang thì tùy từng trường hợp cụ thể được phép lấy số liệu cần thiết để thực hiện điều luật (điều 86 Ltt). Các điểm yêu cầu khai trong đơn đều dựa vào Luật lưu trú. Vì có rất nhiều quy định nên nếu ai muốn biết những quy định pháp lí cho từng trường hợp cụ thể xin hỏi tại cơ quan ngoại kiều.

يحق للسلطات التي أنيط اليها بمهمة تطبيق وتنفيذ قانون الإقامة (AufenthG) لأغراض تنفيذ هذا القانون وتنفيذ الشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى أن يستحصلوا على بيانات شخصية طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام وفقاً لقانون الإقامة ووفقاً للشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى. وأن البيانات المنطبقة على صيغة المادة ٣ فقرة ٩ من القانون الألماني لحماية البيانات والشروط المعنية لقانون حماية البيانات الخاصة بالولايات الألمانية يمكن الاستحصال عليها طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام بخصوص الحالات الفردية (المادة ٨٦ من قانون الإقامة).

وأن البيانات المطلوب إعطائها في الطلب تستند على قانون الإقامة. ونظراً للعدد الكبير من الشروط والأحكام فإنه لا مانع من الاستفسار لدى سلطات الأجانب بخصوص الأسس القانونية المطبقة على الحالات المتفرقة.

Wichtige Hinweise nach §§ 53, 54 Abs. 2 und § 82 Aufenthaltsgesetz

Important information pursuant to Arts. 53, 54(2) and Art. 82 of the Residence Act

Важные указания в соответствии с требованиями § 53, абз. 2 § 54 и § 82 Закона о пребывании иностранцев на территории ФРГ (AufenthG)

Chỉ dẫn quan trọng theo những điều 53, 54 đoạn 2 và điều 82 Luật lưu trú

ملاحظات هامة استنادا الى المادتين ٥٣ و ٥٤ الفقرة ٢ والمادة ٨٢ من قانون الإقامة.

Ich wurde darauf hingewiesen, dass

- nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 AufenthG das Ausweisungsinteresse im Sinne von § 53 Abs. 1 AufenthG für einen Ausländer schwer wiegt, wenn er in einem Verwaltungsverfahren das von Behörden eines Schengen-Staates durchgeführt wurde, im In- oder Ausland falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels, eines Schengen-Visums, eines Flughafentransitvisums, eines Passersatzes, der Zulassung einer Ausnahme von der Passpflicht oder Aussetzung der Abschiebung gemacht hat oder trotz bestehender Rechtspflicht nicht an Maßnahmen der für die Durchführung dieses Gesetzes oder des Schengener Durchführungsübereinkommens zuständigen Behörden mitgewirkt hat.
- nach § 95 Abs. 2 Nr. 2 AufenthG mit Freiheitsstrafe bis zu drei Jahren oder mit Geldstrafe bestraft wird, wer unrichtige oder unvollständige Angaben macht oder benutzt, um für sich oder einen anderen einen Aufenthaltstitel oder eine Duldung zu beschaffen oder das Erlöschen oder die nachträgliche Beschränkung des Aufenthaltstitels oder der Duldung abzuwenden oder eine so beschaffte Urkunde wesentlich zur Täuschung im Rechtsverkehr gebraucht. Das Ausweisungsinteresse wiegt bei einem Ausländer schwer, wenn er gegen Rechtsvorschriften verstößt, wozu auch unvollständige und unrichtige Angaben zum vorstehenden Sachverhalt gehören (54 Abs. 2 Nr. 9 Aufenthaltsgesetz). Ein erteilter Aufenthaltstitel kann zurückgenommen werden.
- ich meine Belange und für mich günstige Umstände, soweit sie nicht offenkundig oder bekannt sind, unter Angabe nachprüfbarer Umstände unverzüglich geltend zu machen habe und die erforderlichen Nachweise über meine persönlichen Verhältnisse, sonstige erforderliche Bescheinigungen, Erlaubnisse sowie sonstige erforderliche Nachweise unverzüglich beizubringen habe. Nach Ablauf der dafür von der Ausländerbehörde gesetzten Frist geltend gemachte Umstände und beigebrachte Nachweise können unberücksichtigt bleiben.
- für die Bearbeitung des vorstehenden Antrags grundsätzlich eine Bearbeitungsgebühr erhoben wird, die auch im Falle der Rücknahme des Antrags oder der Versagung der beantragten Amtshandlung nicht wieder zurückgezahlt wird.

I have been informed that

- under Art. 54(2)8 of the Residence Act, the public interest in deporting a foreigner for the purposes of Art. 53(1) of the Residence Act will weigh heavily if he or she, in Germany or abroad, in administrative proceedings conducted by authorities of a Schengen Agreement signatory, gives false or incomplete particulars for the purpose of obtaining a German residence title, a Schengen visa, an airport transit visa, a provisional passport, exception from the passport obligation or the suspension of deportation or if he or she fails to cooperate as legally obliged to in measures taken by authorities responsible for the implementation of this act or the Schengen Agreement.
- Art. 95(2)2 of the Residence Act provides for a sentence of up to three years' imprisonment or a fine for anyone who furnishes or uses false or incomplete information in order to procure a residence title or a suspension of deportation for themselves or for another or to avoid the subsequent limitation of the residence title or the suspension of deportation or who knowingly uses a document procured in this manner for the purpose of deceit in legal matters. The public interest in deporting a foreigner weighs heavily if he or she violates legal provisions, with such violation encompassing giving incomplete or incorrect particulars with reference to the above matter (Art. 54(2)9 of the Residence Act). A residence title which was granted may be withdrawn.
- I am to put forward, without delay, my interests and circumstances favourable for me insofar as they are not obvious or known, stating verifiable circumstances, and that I am to provide evidence concerning my personal circumstances, other requisite certificates, permits and other requisite proof. The Aliens' Registration Authority can refuse to consider circumstances put forward and evidence supplied after expiry of the time limit set by the Aliens' Registration Authority.
- a processing fee will be charged for processing this application, which will not be refunded even if the application is withdrawn or rejected.

Мне разъяснено, что

- в соответствии с п. 8 абз. 2 § 54 Закона о пребывании иностранцев на территории ФРГ (Aufenthaltsgesetz) заинтересованность в выдворении иностранца в смысле положения абз. 1 § 53 Закона (Aufenthaltsgesetz) особенно велика, если в рамках осуществляемых государственными органами стран Шенгенской зоны за границей или в стране административных процедур им были предоставлены неверные или неполные сведения для получения титула на пребывание в ФРГ, Шенгенской визы, аэропортовой транзитной визы, документа, заменяющего паспорт, допуска освобождения от обязанности предъявления паспорта или приостановки процедуры выдворения из страны, а также в случае его отказа, несмотря на правовой долг, от содействия компетентным органам в осуществлении мер по исполнению этого закона или Договора о реализации шенгенских соглашений.
- в соответствии с п. 2 абз. 2 § 95 Закона (Aufenthaltsgesetz) лица, сообщающие или использующие неверные или неполные сведения в целях получения ими самими или другими лицами титула на пребывание на территории ФРГ или права на отсрочку высылки из страны, или в намерении избежать прекращения действия или последующего ограничения действия титула на пребывание в стране или приостановки процедуры выдворения из страны, или намеренного использования полученного таким путем документа в целях обмана при применении права караются лишением свободы сроком до трех лет или наложением денежного штрафа. Заинтересованность в выдворении иностранца приобретает важное значение в случае нарушений им правовых норм, к числу которых относится, в частности, указание неполных или неверных данных по вышеуказанным делам (п. 9 абз. 2 §54 Закона (Aufenthaltsgesetz)). Выданный титул на пребывание в стране может быть изъят.
- Я обязан/а немедленно заявлять о моих интересах и благоприятных для меня обстоятельствах, если они не очевидны или не известны, с указанием подпадающих проверке обстоятельств, а также немедленно предоставлять необходимые подтверждения моего персонального положения, прочие необходимые справки, разрешения и иные необходимые подтверждающие документы. Заявления об обстоятельствах или документы, предоставляемые по истечении установленного Ведомством по делам иностранцев срока, могут быть не приняты во внимание.
- За рассмотрение настоящего заявления взимается сбор, причем в случае отказа заявителя от заявления или отказа по существу заявления сумма оплаченного сбора не возмещается.

Tôi được chỉ dẫn rằng

- Theo điều 54 đoạn 2 số 8 Luật lưu trú, quyền lợi trục xuất người nước ngoài theo tinh thần điều 53 đoạn 1 Luật lưu trú rất nghiêm trọng nếu như người đó trong quy trình xét đơn do các cơ quan chức trách của một trong các nước thuộc khối Schengen tiến hành, nếu như người đó khai man hoặc không đầy đủ những điều ở trong nước hoặc nước ngoài để được cấp danh hiệu lưu trú ở Đức, thị thực Schengen, thị thực sân bay, giấy thay thế hộ chiếu, được phép miễn hộ chiếu hoặc được bãi bỏ việc trục xuất hay là mặc dù có nghĩa vụ phối hợp với các công sở có liên quan nhưng nó vẫn không chịu hợp tác để thực hiện luật này hay thực hiện những điều trong hiệp định Schengen.
- Theo điều 95 đoạn 2 số 2 Luật lưu trú, người đó có thể bị phạt tù đến ba năm hoặc bị phạt tiền, nếu như người đó khai sai hoặc không đầy đủ hoặc sử dụng những lời khai sai đó để được cấp cho chính mình hay cho một người khác một tờ giấy phép lưu trú hay tạm trú hoặc nếu người đó muốn ngăn chặn sự mất hiệu lực hoặc sự hạn chế tiếp theo của danh hiệu lưu trú hay giấy phép tạm trú hoặc nếu người đó sử dụng một chứng chỉ đã kiểm được bằng cách thức này để lừa đảo một cách cố ý trong qua hệ pháp lý. Quyền lợi trục xuất người nước ngoài rất nghiêm trọng nếu như người đó vi phạm những quy định pháp luật. Khai sai hoặc không đầy đủ về việc nêu trên cũng là hành vi phạm pháp (theo điều 54 đoạn 2 số 9 Luật lưu trú). Một danh hiệu lưu trú đã được cấp rồi cũng có thể bị rút lại.
- Trong những điểm chưa rõ hoặc chưa biết tôi đã khai những điều có lợi cho mình thì sau khi xác minh lại, tôi phải sửa ngay và phải nộp ngay tất cả những giấy chứng nhận cần thiết về hoàn cảnh bản thân cho phòng ngoại kiều. Nếu đương sự nộp các loại giấy tờ sau thời gian ấn định của phòng ngoại kiều thì những giấy tờ đó không có giá trị để xét duyệt nữa.
- Đương sự phải chịu lệ phí cho việc xét duyệt đơn này, kể cả khi rút đơn hoặc đơn bị bác thì khoản lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn lại.

تم احاطتي علما بأنه

- استنادا الى المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٨ تنشأ بروح المادة ٥٣ الفقرة ١ من قانون الإقامة مصلحة كبيرة في ترحيل الاجنبي اذا قام في اطار اجراء اداري تقوم به سلطات احدى الدول الاعضاء في اتفاقية شنغن في الداخل او الخارج بالادلاء ببيانات خاطئة او ناقصة بهدف الحصول على مستند اقامة في المانيا، او على تأشيرة شنغن، أو على تأشيرة مرور في المطار ، او على جواز سفر بديل، أو على اذن استثنائي يعني من تقديم جواز سفر او يوقف اجراء التسفير ، او اذا لم يتجاوب، على الرغم من الالزام القانوني، مع السلطات المعنية في تطبيق هذا القانون او تطبيق اتفاقية شنغن.
- استنادا الى المادة ٩٥ الفقرة ٢ رقم ٢ يعاقب بالسجن لمدة تصل الى ثلاث سنوات هو بغرامة نقدية كل من يقدم او يستخدم بيانات غير صحيحة او ناقصة بهدف الحصول لنفسه او لغيره على مستند اقامة او ترخيص اقامة مؤقت او لتفادي الغاء او تقليص لاحق لمسند اقامة او تصريح اقامة مؤقت او يستخدم وثيقة صادرة بموجب ذلك لتضليل الاجراءات القانونية عن قصد. يكون للمصلحة في الترحيل وزنا كبيرا بالنسبة للاجنبي اذا الاحكام القانونية، ومن بينها الادلاء ببيانات غير كاملة او خاطئة حول القضية اعلاه (المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٩ من قانون الإقامة). ويمكن عند ذاك سحب نوع الإقامة الممنوح سابقا.
- يجب علي بالنسبة لقضيتي وفي ضوء الظروف المناسبة لي ، طالما لم تكن مكشوفة أو معروفة ، مع ذكر الظروف القابلة للفحص والتدقيق أن أعرض هذه الامور بالפור وأن أبرز البراهين والأدلة الضرورية حول ظروف الشخصية والافادات الأخرى وأوراق السماح وغيرها من البراهين الضرورية . وبعد فوات الفترة الزمنية التي تحددها سلطات الأجانب فان كافة الظروف التي سأعرضها بالنسبة لحالتي الخاصة وكافة الاوراق التي سأبرزها سيتم اهمالها وغض النظر عنها .
- سيجري مطالبتني بدفع رسوم لمعالجة طلبي اعلاه ، هذه الرسوم لم يتم اعادتها الى مقدم الطلب عند سحب الطلب أو عند رفض معالجة الطلب من طرف الدائرة .

Ich beantrage die Verlängerung der Aufenthaltserlaubnis für

I herewith apply for an extension of the residence permit for

Ходатайствую о продлении разрешения на пребывание

Tôi làm đơn xin gia hạn giấy phép lưu trú cho

أقدم طلب منحي تمديد إذن الإقامة للفترة

Zeitraum | Period | на период | khoảng thời gian | الفترة الزمنية

Ich versichere, vorstehende Angaben nach bestem Wissen und Gewissen und vollständig gemacht zu haben.

Ferner erkläre ich, dass derzeit kein Verfahren nach dem Straf- und Ordnungswidrigkeitenrecht gegen mich eingeleitet ist.

I declare that the particulars I gave above are to the best of my knowledge and complete.

Moreover, I declare that no action is currently being brought against me for a criminal or administrative offence.

Настоящим подтверждаю правильность и полноту предоставленных мной сведений.

Далее заявляю, что в настоящее время никаких уголовных и административных дел в отношении меня не возбуждено.

Tôi xin cam đoan tất cả những lời khai trên đây hoàn toàn đúng sự thực.

Ngoài ra tôi xin cam đoan là hiện nay không có vụ kiện tụng về hình sự và dân sự nào chống lại tôi.

أنا أوكد بأن أدلتي بالبيانات أعلاه بصفاة المعرفة وبصورة كاملة. علاوة على ذلك أقر بأن ليست هناك أية قضايا معلقة ضدي وفقا لقانون العقوبات والمخالفات القانونية.

Ort, Datum | Place, date | Место, дата
| Lâm tại, ngày | المكان, التاريخ

eigenhändige Unterschrift (bei Kindern unter 18 Jahren: Gesetzlicher Vertreter)

Personally signed by me (To be signed by the statutory representative for children under the age of 18)

собственноручная подпись заявителя/ницы (дети до 18 лет: законного представителя)

Chữ kí của đích thân đương sự (Trẻ em dưới 18 tuổi do người đại diện hợp pháp kí thay)

التوقيع الشخصي (بالنسبة للأطفال دون ١٨ سنة: توقيع ولي الامر)

Die Ausländerbehörde benötigt die gekennzeichneten Unterlagen, damit über den Antrag entschieden werden kann:
The Aliens' Registration Authority requires the ticked documents to rule on the application:
Для принятия решения по Вашему заявлению представьте в Ведомство по делам иностранцев следующие документы:
Phòng ngoại kiều cần những giấy tờ có gạch chéo dưới đây mới có thể xét đơn được .
سلطات الأجانب تحتاج الوثائق والمستندات التي تجاوزها علامة حتى تتمكن من البث في الطلب :

- | | | |
|--|--|---|
| <p>42 <input type="checkbox"/> Reisepass
Passport
Заграничный паспорт
Hộ chiếu phổ thông
جواز سفر</p> | <p><input type="checkbox"/> Mietvertrag
Tenancy agreement
Договор найма жилья
Hợp đồng thuê nhà
عقد الايجار</p> | <p><input type="checkbox"/> Zulassungsbescheid der Hochschule
University admission notification
Справка-допуск к учебе в вузе
Quyết định tiếp nhận của trường Đại học
قرار الالتحاق بالمعهد العالي</p> |
| <p>43 <input type="checkbox"/> Ausweis
ID card
Удостоверение личности
Chứng minh thư
هوية</p> | <p><input type="checkbox"/> Verdienstbescheinigungen der letzten 3 Monate
Statements of earnings for the past three months
Справки о зарплате за последние 3 мес.
Giấy chứng nhận thu nhập của 3 tháng gần đây
إفادة الدخل للشهور الثلاثة الأخيرة</p> | <p><input type="checkbox"/> Immatrikulationsbescheinigung der Hochschule
University enrolment certificate
Справка вуза о зачислении
Giấy chứng nhận nhập học của trường đại học
إفادة التسجيل في الجامعة</p> |
| <p>44 <input type="checkbox"/> Geburtsurkunde
Birth certificate
Свидетельство о рождении
Giấy khai sinh
وثيقة ولادة</p> | <p><input type="checkbox"/> Arbeitgeberbestätigung
Employer's certificate
Справка работодателя
Giấy chứng nhận việc làm của chủ
تأكيد صاحب العمل</p> | <p><input type="checkbox"/> Krankenversicherungsnachweis
Health insurance certificate
Полис больничного страхования
Giấy chứng nhận bảo hiểm ốm đau
برهان التأمين الصحي</p> |
| <p>45 <input type="checkbox"/> Heiratsurkunde
Marriage certificate
Свидетельство о браке
Giấy đăng kí kết hôn
وثيقة زواج</p> | <p><input type="checkbox"/> Einkommensteuerbescheid
Income tax assessment
Извещение о подоходном налоге
Giấy chứng nhận nộp thuế thu nhập
إفادة ضرائب الدخل</p> | <p><input type="checkbox"/> aktuelle(s) Lichtbild(er)
(grundsätzlich biometrietauglich)
recent photograph(s) (must be biometric-capable)
актуальная/ ные фотография/ии
(обязательно пригодные для биометрии)
ảnh mới chụp (phải có tính sinh trắc)
صورة (صور) شمسية حديثة صالحة
مبدئياً للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية</p> |
| <p>46 <input type="checkbox"/> Vaterschafts Anerkennung
Recognition of paternity
Документ об отцовстве
Giấy chứng nhận làm cha
الاعتراف بالأبوية</p> | <p><input type="checkbox"/> Gewerbeanmeldung
Registration of a trade or business
Свидетельство о регистрации предприятия
Giấy đăng kí kinh doanh
تسجيل المحل التجاري</p> | |
| <p>47 <input type="checkbox"/> Sorgerechterklärung
Legal custody declaration
Заявление о родительских правах
Tờ cam kết quyền nuôi dưỡng
تصريح الحضانة</p> | <p><input type="checkbox"/> Finanzierungsnachweise
Financing documents
Справки о финансировании
Giấy chứng nhận chi tiền
براهين حول التمويل</p> | <p><input type="checkbox"/></p> |
| <p>48 <input type="checkbox"/> Scheidungs urteil
Decree of divorce
Свидетельство о разводе
Quyết định li hôn của Tòa án
حكم الطلاق</p> | <p><input type="checkbox"/> Bürgschaftserklärung
Declaration of guarantee
Заявление о поручительстве
Giấy bảo lãnh
إقرار كفالة</p> | <p><input type="checkbox"/></p> |
| <p>49 <input type="checkbox"/> Sorgerechtsurteil
Decree of legal custody
Решение суда о родительских правах
Quyết định của Tòa án về quyền nuôi dưỡng
حكم الحضانة</p> | <p><input type="checkbox"/> Stipendienbescheid
Scholarship notification
Справка о стипендии
Quyết định được cấp học bổng
إفادة تبرع</p> | <p><input type="checkbox"/></p> |
| <p>50 <input type="checkbox"/></p> | <p><input type="checkbox"/> Bescheid der Agentur für Arbeit
Notice of Employment Agency
Справка Агентства по труду
Quyết định của sở lao động
إفادة من وكالة العمل</p> | <p><input type="checkbox"/></p> |
| <p>51 <input type="checkbox"/></p> | <p><input type="checkbox"/> Bescheid des Sozialamtes
Notice of Social Welfare Office
Справка из социального ведомства
Quyết định của sở xã hội
إفادة من الدائرة الاجتماعية</p> | <p><input type="checkbox"/></p> |

Stellungnahme der Meldebehörde

1. Antragsteller ist hier gemeldet seit	
2. Die Angaben	<input type="checkbox"/> stimmen mit den vorgelegten Unterlagen überein <input type="checkbox"/> sind nicht vollständig prüfbar
3. Gegen den Aufenthalt bestehen	<input type="checkbox"/> keine Bedenken <input type="checkbox"/> folgende Bedenken
4. Der Ausländerbehörde weitergereicht <input type="checkbox"/> mit Anlagen	
Ort; Datum	Behörde
Unterschrift	

Bearbeitungsvermerke der Ausländerbehörde

Vorläufige Entscheidung der Ausländerbehörde		
<input type="checkbox"/> Aufenthalt gilt als erlaubt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 1 AufenthG		
<input type="checkbox"/> Abschiebung gilt als ausgesetzt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 2 AufenthG		
<input type="checkbox"/> bisheriger Aufenthaltstitel gilt fort gemäß § 81 Abs. 4 AufenthG		
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift